



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 3908; 3910 6162 - Fax: 028. 3910 4880

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính 2020 kết thúc ngày 31/12/2020
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---------------------------------------------------|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 – 04 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 05 - 06 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| <i>Bảng cân đối kế toán riêng</i> | 07 – 10 |
| <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i> | 11 |
| <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng</i> | 12 – 13 |
| <i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng</i> | 14 – 50 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 17 tháng 08 năm 2020 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng;
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng;
- Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ;
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu;
- Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ;
- Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông;
- Trồng cây cao su;
- Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

Trụ sở chính của Công ty tại 82 Trần Huy Liệu, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng

Theo Nghị quyết HĐQT số 06-2016/NQHĐQT.DIC-INTRACO ngày 11/03/2016 thì Công ty sẽ tái cơ cấu hai nhà máy ngói: Nhà máy ngói tại Quận 9, Tp.HCM và Nhà máy ngói tại Quận Bình Chánh, Tp.HCM để thành lập công ty cổ phần. Hiện tại việc thực hiện chưa hoàn thành. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng năm 2020.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|----------------------|------------|---------------------|
| Ông Nguyễn Đức Hải | Chủ tịch | |
| Bà Lê Thị Thúy Nga | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Văn Quyên | Thành viên | |
| Ông Cù Anh Tuấn | Thành viên | Đến ngày 16/03/2020 |
| Ông Phạm Hữu Long | Thành viên | Từ ngày 15/10/2020 |
| Ông Nguyễn Văn Hùng | Thành viên | Từ ngày 15/10/2020 |
| Ông Bùi Thành Nhân | Thành viên | Từ ngày 15/10/2020 |
| Ông Đinh Tiến Dũng | Thành viên | Từ ngày 15/10/2020 |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Đức Hải | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Mạnh Chiến | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Thúy Nga | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đinh Tiến Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Quang | Phó Tổng Giám đốc |

Ghi chú: Ông Nguyễn Đức Hải (Tổng Giám đốc) đã ủy quyền cho Ông Đinh Tiến Dũng (Phó Tổng Giám đốc) toàn quyền điều hành quản lý hoạt động của Công ty từ ngày 10/02/2020

Ban kiểm soát

| | | |
|----------------------|------------|---------------------|
| Bà Đặng Thị Kim Châu | Trưởng ban | Đến ngày 15/10/2020 |
| Bà Phan Thùy Trâm | Trưởng ban | Từ ngày 20/10/2020 |
| Bà Đặng Thị Kim Châu | Thành viên | Từ ngày 20/10/2020 |
| Ông Võ Quốc Tú | Thành viên | Đến ngày 15/10/2020 |
| Bà Lê Thị Thìn | Thành viên | Đến ngày 15/10/2020 |
| Bà Nguyễn Thị Diệp | Thành viên | Từ ngày 15/10/2020 |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Hải Chủ tịch HĐQT

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 07 đến trang 50 và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2021

Số: 195/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng năm 2020 kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC, được lập ngày 22 tháng 08 năm 2021, từ trang 07 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Tới thời điểm phát hành báo cáo này chúng tôi chưa nhận được các thư xác nhận liên quan đến các khoản công nợ phải thu khách hàng ngắn hạn 347 tỷ đồng, trả trước cho người bán ngắn hạn khoảng 233 tỷ đồng, phải thu tạm ứng 50 tỷ đồng, phải thu khác ngắn hạn 26 tỷ đồng, phải trả người bán ngắn hạn 174 tỷ đồng, người mua trả tiền trước ngắn hạn 3,5 tỷ đồng, phải trả khác ngắn hạn 17,7 tỷ đồng. Công ty cũng chưa đánh giá khả năng thu hồi và xác định tổn thất đối với các khoản nợ phải thu nêu trên. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về tính chính xác của các khoản nêu trên. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên báo cáo tài chính riêng hay không.

Đối với khoản đầu tư hợp tác với Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp trị giá 31 tỷ đồng (chưa được xác nhận) như trình bày thuyết minh tại V.2 trang 26 phần thuyết minh Báo cáo tài chính riêng. Khoản đầu tư góp vốn theo hợp đồng từ năm 2014 đến nay thời hạn thực hiện đã hết nhưng các bên đã không thực hiện như nội dung đã cam kết trong hợp đồng. Chúng tôi cũng không thu thập được các hồ sơ để

xác định các bên có tiếp tục thực hiện như cam kết hay không, chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi tiền đã đầu tư cũng như không xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này trên báo cáo tài chính riêng hay không.

Tại thời điểm 31/12/2020 Công ty còn một số lượng ngói và nguyên liệu hư hỏng không sử dụng được, tồn kho lâu ngày chậm luân chuyển tổng trị giá bình quân 31,2 tỷ đồng. Công ty chưa xác định được giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng hóa này để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt nam số 02-“Hàng tồn kho”. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán phù hợp để đánh giá và xác định giá trị thuần của hàng tồn kho, do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Xi măng Yên Mao trị giá 32,8 tỷ để thực hiện dự án xây dựng “Dây chuyền sản xuất Clinker - Xi măng”. Dự án thực hiện đã lâu nhưng hiện tại chưa hoàn thành và đang tạm ngưng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này chúng tôi chưa thu thập được thông tin về tiến độ dự án để đánh giá khả năng tiếp tục thực hiện, chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2020, đồng thời chúng tôi cũng không nhận được thư xác nhận về khoản đầu tư góp vốn này. Do đó chúng tôi không đánh giá được khả năng tiếp tục thực hiện dự án, không đánh giá được giá trị thuần cũng như không xác định được khả năng thu hồi khoản đầu tư này.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại VII.10 trang 50 bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng có khoản công nợ phải thu Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) trị giá 171,9 tỷ chưa được xác nhận nợ tại 31/12/2020, đây là khoản công nợ liên quan đến hợp đồng cung cấp than nhập khẩu phục vụ chạy thử nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4. Công ty đã làm đơn khởi kiện và gửi lên Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để yêu cầu Tập Đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) thanh toán khoản công nợ này. Theo đơn khởi kiện thì Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC đã yêu cầu Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) hoàn trả tổng số tiền 208.169.609.834 đồng. Tòa án Nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đã thông báo thụ lý vụ án tại văn bản số 11/2019 ngày 08/10/2019, triệu tập các bên tranh chấp để giải quyết lần 1 ngày 02/12/2019, lần 2 ngày 06/05/2020. Đến thời điểm hiện tại vụ việc vẫn đang trong quá trình xử lý và chưa có kết luận cuối cùng.



Cao Thị Hồng Nga

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0613-2018-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Chí Thanh

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2819-2019-152-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.240.695.408.208 | 1.192.268.368.126 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 9.404.423.503 | 6.918.841.996 |
| 1. Tiền | 111 | | 9.404.423.503 | 6.518.841.996 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 400.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 11.174.203.269 | 71.571.662.693 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 11.174.203.269 | 71.571.662.693 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 972.477.136.451 | 931.308.391.907 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 611.717.764.561 | 512.686.286.486 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 246.162.898.346 | 297.996.519.110 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6 | 109.724.275.667 | 111.902.654.806 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.7 | (12.127.802.123) | (8.277.068.495) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.8 | 241.524.907.479 | 175.335.939.356 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 241.524.907.479 | 175.335.939.356 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 6.114.737.506 | 7.133.532.174 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.12 | 3.767.945.722 | 3.779.127.122 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2.243.299.529 | 2.834.644.610 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.16 | 103.492.255 | 519.760.442 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 229.604.683.970 | 261.643.140.081 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | 128.470.091.565 | 156.926.115.641 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 128.277.555.956 | 143.851.350.368 |
| - Nguyên giá | 222 | | 251.739.849.817 | 251.184.349.817 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (123.462.293.861) | (107.332.999.449) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.11 | 192.535.609 | 13.074.765.273 |
| - Nguyên giá | 225 | | 1.054.545.455 | 23.233.963.639 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (862.009.846) | (10.159.198.366) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.9 | 3.055.535.666 | 5.555.535.666 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 3.055.535.666 | 5.555.535.666 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 83.309.577.330 | 83.696.524.381 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 19.700.000.000 | 20.360.866.342 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 36.433.118.056 | 36.433.118.056 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 31.722.700.000 | 31.722.700.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (7.726.240.726) | (8.000.160.017) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 3.180.000.000 | 3.180.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 14.769.479.409 | 15.464.964.393 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12 | 14.769.479.409 | 15.464.964.393 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.470.300.092.178 | 1.453.911.508.207 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.379.110.179.188 | 1.242.905.607.428 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.378.942.857.960 | 1.222.912.905.870 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 396.098.983.506 | 227.194.983.933 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.15 | 78.443.192.412 | 73.889.660.491 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 7.090.679.276 | 1.231.710.376 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.364.237.677 | 1.128.124.549 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 102.504.843.508 | 25.829.434.784 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 43.635.262.160 | 29.529.043.500 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.13 | 749.805.659.421 | 864.109.948.237 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 167.321.228 | 19.992.701.558 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.13 | 167.321.228 | 19.992.701.558 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 91.189.912.990 | 211.005.900.779 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 91.189.912.990 | 211.005.900.779 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 265.858.400.000 | 265.858.400.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 265.858.400.000 | 265.858.400.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.397.230.362 | 1.397.230.362 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (3.694.761.833) | (3.694.761.833) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 4.377.229.506 | 4.377.229.506 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (176.748.185.045) | (56.932.197.256) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (56.932.197.256) | 8.637.597.606 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (119.815.987.789) | (65.569.794.862) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.470.300.092.178 | 1.453.911.508.207 |

Lập biểu/Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2021



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1.083.626.638.448 | 1.753.850.289.450 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 217.272.726 | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 1.083.409.365.722 | 1.753.850.289.450 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 939.928.335.349 | 1.705.548.798.739 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 143.481.030.373 | 48.301.490.711 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 7.244.725.835 | 4.076.518.080 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 85.314.539.696 | 81.189.268.111 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 85.407.479.903 | 77.182.336.570 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.7 | 137.686.900.969 | 7.140.857.650 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.7 | 23.391.298.388 | 24.961.830.850 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (95.666.982.845) | (60.913.947.820) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 84.799.095 | 345.408.564 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 24.233.804.039 | 5.001.255.606 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (24.149.004.944) | (4.655.847.042) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (119.815.987.789) | (65.569.794.862) |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.10 | - | - |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (119.815.987.789) | (65.569.794.862) |

Lập biểu/Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (119.815.987.789) | (65.569.794.862) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 19.022.606.614 | 23.180.316.168 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 3.576.814.337 | 2.652.892.219 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (3.358.765.241) | (3.124.786.785) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 85.407.479.903 | 77.182.336.570 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (15.167.852.176) | 34.320.963.310 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (45.095.212.292) | (49.538.496.081) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (66.188.968.123) | 11.680.960.624 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 195.926.462.653 | 137.454.227.467 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 706.666.384 | 6.008.112.471 |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (8.499.701.650) | (64.849.877.213) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | (1.680.499.304) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | (189.760.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 61.681.394.796 | 73.205.631.274 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (755.756.554) | (733.486.364) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 5.368.988.937 | 895.500.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (39.177.415.626) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 60.397.459.424 | 15.269.991.808 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 660.866.342 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 4.412.469.977 | 2.694.885.272 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 70.084.028.126 | (21.050.524.910) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 15.822.233.130 | 2.198.273.152.421 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (137.818.829.590) | (2.262.596.309.656) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (7.283.244.955) | (6.197.374.221) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (129.279.841.415) | (70.520.531.456) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 2.485.581.507 | (18.365.425.092) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 6.918.841.996 | 25.284.267.088 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 9.404.423.503 | 6.918.841.996 |

Lập biểu/Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2021



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 17 tháng 08 năm 2020 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Trụ sở chính của Công ty tại 82 Trần Huy Liệu, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 76 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 88 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng; Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ; Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy; Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu; Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ; Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông; Trồng cây cao su; Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- + Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC tại Quận 9, Tp.HCM
- + Xí nghiệp sản xuất ngói màu Dic-Secoin tại Quận Bình Chánh, Tp.HCM
- + Bộ phận Đầu tư và Phát triển Dự án Khu công nghiệp DIC tại Quận 3, Tp.HCM
- + Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC tại Tỉnh Bình Phước
- + Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC tại Phú Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 Công ty có các công ty con như sau:

| Tên Công ty con | Ngành hoạt động | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|
| Công ty CP TM Vận Tài Minh Phong | Xây dựng, Vận tải, bán buôn vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản, ... | 51% | 51% |
| Công ty CP Công nghệ cao DIC | Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng, ... | 60% | 60% |
| Công ty CP DIC Energy | Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng, viên nén làm chất đốt, ... | 65% | 65% |

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 Công ty có liên doanh, liên kết như sau:

| Tên Công ty liên kết | Ngành hoạt động | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
|------------------------------------------|------------------|--------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Mao | Sản xuất xi măng | 24% | 24% |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thép Minh Tân | Thương mại | 40% | 40% |

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính riêng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) | |
|--------------------------|--------------------------|-----------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 | 05 - 25 |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 07 | 03 - 07 |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 | 06 - 10 |
| - Thiết bị quản lý | 03 - 05 | 03 - 05 |
| - Tài sản cố định khác | 05 - 20 | 05 - 20 |

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Ảnh hưởng của Covid-19

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 ("Covid-19") từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam với các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

1388
ÔNG T
HIỆM H
VỤ T
NH K
IỂM T
M VI
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt | 395.863.300 | 228.452.270 |
| Tiền gửi ngân hàng | 9.008.560.203 | 6.290.389.726 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng) | - | 400.000.000 |
| Cộng | 9.404.423.503 | 6.918.841.996 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| Đối tượng | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| - Ngắn hạn | | | | |
| + Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân Hàng Liên Doanh Việt Nga - CN TP Hồ Chí Minh (*) | 11.174.203.269 | 11.174.203.269 | 71.571.662.693 | 71.571.662.693 |
| + Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân Hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh | 11.174.203.269 | 11.174.203.269 | 53.400.662.693 | 53.400.662.693 |
| | - | - | 18.171.000.000 | 18.171.000.000 |
| - Dài hạn | | | | |
| + Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (**) | 3.180.000.000 | 3.180.000.000 | 3.180.000.000 | 3.180.000.000 |
| | 3.180.000.000 | 3.180.000.000 | 3.180.000.000 | 3.180.000.000 |
| Cộng | 14.354.203.269 | 14.354.203.269 | 74.751.662.693 | 74.751.662.693 |

(*) Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 04 đến 06 tháng tại Ngân Hàng Liên Doanh Việt Nga - CN TP Hồ Chí Minh, lãi suất 5,3% đến 6,7%/năm. Toàn bộ số dư tiền gửi tiết kiệm này đang được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay.

(**) Mua 318 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam với mã trái phiếu BID2_19.05, mệnh giá là 10.000.000 đồng/ 1 trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu: 10 năm, lãi trái phiếu theo phương thức trả sau và nhận hàng năm. Trái phiếu này đang được cầm cố tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
b1) Đầu tư vào công ty con

| Đối tượng | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ Quyền biểu quyết | Giá trị (VND) | Tỷ lệ Quyền biểu quyết | Giá trị (VND) |
| Công ty CP TM Vận Tài Minh Phong | 51,00% | 10.200.000.000 | 51,00% | 10.200.000.000 |
| Công ty CP Công nghệ cao DIC | 60,00% | 3.000.000.000 | 60,00% | 3.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần DIC ENERGY | 65,00% | 6.500.000.000 | 65,00% | 6.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đông Dương DIC | - | - | 85,00% | 660.866.342 |
| Cộng | | 19.700.000.000 | | 20.360.866.342 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con | | 7.631.185.708 | | 7.905.104.999 |
| Giá trị thuần | | 12.068.814.292 | | 12.455.761.343 |

b2) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

| Đối tượng | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------------------------------------------------|--------------|-----------------------|--------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị (VND) | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị (VND) |
| Công ty Cổ phần Xi Măng Yén Mao (*) | 24,00% | 32.833.118.056 | 24,00% | 32.833.118.056 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thép Minh Tân | 40,00% | 3.600.000.000 | 40,00% | 3.600.000.000 |
| Cộng | | 36.433.118.056 | | 36.433.118.056 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 95.055.018 | | 95.055.018 |
| Giá trị thuần | | 36.338.063.038 | | 36.338.063.038 |

(*) Khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi Măng Yén Mao (tên cũ là Công ty cổ phần xi măng Hữu Nghị 2) với tỷ lệ quyền biểu quyết là 24% để thực hiện dự án xây dựng "Dây chuyền sản xuất Clinker - Xi măng", tương ứng với số cổ phần sở hữu là 4.800.000 cổ phiếu, số vốn đã góp đến 31/12/2020 là 32.833.118.056 đồng (chưa góp đủ vốn). Trong đó số vốn góp của cán bộ công nhân viên Công ty là 1.050.000.000 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này dự án xây dựng chưa hoàn thành và đang tạm ngưng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

b3) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Đối tượng | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
| | Số lượng (CP) | Giá trị (VND) | Số lượng (CP) | Giá trị (VND) |
| Cổ phiếu | | | | |
| - Cty CP ĐTPPT XD Minh Hưng | 30.000 | 302.700.000 | 30.000 | 302.700.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | | | | |
| - Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (*) | | 31.420.000.000 | | 31.420.000.000 |
| - Công ty Cổ Phần SX Vật Liệu Xây Dựng DIC (**) | | 31.000.000.000 | | 31.000.000.000 |
| | | 420.000.000 | | 420.000.000 |
| Cộng | | 31.722.700.000 | | 31.722.700.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác | | - | | - |
| Giá trị thuần | | 31.722.700.000 | | 31.722.700.000 |

Ghi chú:

(*) Công ty và Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) cùng hợp tác đầu tư theo hợp đồng góp vốn số 01/2014 ngày 19 tháng 06 năm 2014 với mục đích sở hữu và khai thác hệ thống tài sản là máy móc thiết bị lò quay Clinker công suất 1.200 tấn/ngày mua lại của Công ty CP Xi Măng Hữu nghị. Giá trị góp vốn của Công ty theo hợp đồng là 31 tỷ. Theo thỏa thuận hợp đồng tổng số tiền Công ty góp vốn sẽ được chuyển nhượng lại cho Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp làm 2 lần: Lần 1 không quá 1 năm sẽ chuyển nhượng khoản góp 11 tỷ đồng bằng giá trị góp, đồng thời được hưởng lãi suất cố định 14%/năm. Lần 2 không quá 3 năm sẽ chuyển nhượng phần còn lại 20 tỷ đồng bằng giá trị góp và đồng thời được hưởng lãi suất 11,5%/năm đầu tiên và các năm sau theo thỏa thuận của hai bên. Nếu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp không thực hiện theo các cam kết trên thì Công ty có quyền trưng thu hoặc thanh lý tài sản nêu trên để thu hồi khoản góp vốn và lãi theo cam kết.

(**) Đầu tư vào Công ty Cổ Phần SX Vật Liệu Xây Dựng DIC theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 03-2018/NQHĐQT.DIC-INTRACO ngày 11/07/2018. Tổng giá trị phần vốn góp là 2.000.000.000 đồng tương đương với 28,6% vốn điều lệ tại Công ty Cổ Phần SX Vật Liệu Xây Dựng DIC. Số vốn thực góp đến ngày 31/12/2020 là 420.000.000 đồng.

Khoản đầu tư dài hạn góp vốn vào đơn vị khác là cổ phiếu không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch tại 31/12/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | 611.717.764.561 | 512.686.286.486 |
| Công ty TNHH SX DV và TM Thiên Nam Sơn | 60.202.961.316 | 97.222.353.087 |
| Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải - Chi nhánh | 195.987.918.732 | - |
| Tổng Công ty Phát Điện 1 | | |
| Công ty CP Xi Măng Bắc Giang | 48.186.730.804 | 48.186.730.804 |
| Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam (Dự Án Nhà Máy Nhiệt Điện Vĩnh Tân 4) | 171.999.444.452 | 171.999.444.452 |
| Công ty TNHH Nasaky Việt Nam | - | 36.967.423.226 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 135.340.709.257 | 158.310.334.917 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 611.717.764.561 | 512.686.286.486 |

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

4. Trả trước cho người bán

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | 246.162.898.346 | 297.996.519.110 |
| Doanh Nghiệp Tư Nhân Quang Hà TN | 20.263.570.554 | 20.263.570.554 |
| Công CP Vận tải Biển Việt Nam | 21.338.447.961 | 60.899.273.973 |
| Công ty TNHH Hải Nam | 21.155.740.860 | 21.155.740.860 |
| PT Indo Bulk Commodities | 21.863.586.960 | 21.863.586.960 |
| Công ty TNHH KT TM DV SX Minh Phát Đạt | 20.990.049.957 | 14.104.949.138 |
| Các khoản trả trước cho người bán khác | 140.551.502.054 | 159.709.397.625 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 246.162.898.346 | 297.996.519.110 |

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Không có.

5. Phải thu về cho vay

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| Công ty CP Xi măng Bắc Giang (*) | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |

(*) Cho Công ty CP Xi măng Bắc Giang vay theo hợp đồng vay số 02/2014/HĐ-DIC-XMB ngày 15/07/2014 và các phụ lục đi kèm. Lãi suất cho vay 5%/năm.

c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Phải thu khác

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | 109.724.275.667 | 111.902.654.806 |
| Ký cược, ký quỹ | 6.469.272.663 | 9.616.627.212 |
| Tạm ứng | 58.980.837.993 | 56.624.636.124 |
| Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh | 3.274.800.000 | 3.274.800.000 |
| Công ty CP DIC Energy | 20.996.000.000 | 20.786.000.000 |
| Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp | 9.793.222.223 | 9.793.222.223 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại SSH | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Phải thu cổ tức | 16.506.067 | 16.506.067 |
| Lãi tiền vay, thanh toán | 1.951.388.889 | 3.034.736.277 |
| Phải thu khác | 3.242.247.832 | 3.756.126.903 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 109.724.275.667 | 111.902.654.806 |

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

| 7. Nợ xấu | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | | Đơn vị tính: VND |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi | 12.127.802.123 | - | 12.127.802.123 | 8.853.002.379 | 575.933.884 |
| | | | | | 8.277.068.495 |
| Cộng | 12.127.802.123 | - | 12.127.802.123 | 8.853.002.379 | 575.933.884 |
| | | | | | 8.277.068.495 |
| 8. Hàng tồn kho | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | | Đơn vị tính: VND |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | |
| Hàng mua đi đường | 70.514.791.020 | - | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 8.788.428.573 | - | 9.016.824.684 | - | - |
| Công cụ, dụng cụ | 314.942.364 | - | 314.942.364 | - | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.301.989.921 | - | 1.301.989.921 | - | - |
| Thành phẩm | 31.558.617.442 | - | 31.023.629.439 | - | - |
| Hàng hóa | 129.046.138.159 | - | 133.678.552.948 | - | - |
| Cộng | 241.524.907.479 | - | 175.335.939.356 | - | - |
| 9. Tài sản dở dang dài hạn Xây dựng cơ bản dở dang | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | | Đơn vị tính: VND |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | |
| - Dự án Hóc Môn | 860.535.666 | - | 860.535.666 | - | 860.535.666 |
| - Dự án Bến Tre | 2.195.000.000 | - | 2.195.000.000 | - | 2.195.000.000 |
| - Chi phí khác | - | - | - | - | 2.500.000.000 |
| Cộng | 3.055.535.666 | - | 3.055.535.666 | - | 5.555.535.666 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

| 10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 102.400.371.411 | 142.025.074.291 | 6.205.888.975 | 397.579.665 | 155.435.475 | 251.184.349.817 |
| Số tăng trong năm | - | 555.500.000 | 12.341.720.193 | - | - | 12.897.220.193 |
| - Mua sắm mới | - | 555.500.000 | - | - | - | 555.500.000 |
| - Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | - | - | 12.341.720.193 | - | - | 12.341.720.193 |
| Số giảm trong năm | - | - | 12.341.720.193 | - | - | 12.341.720.193 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 12.341.720.193 | - | - | 12.341.720.193 |
| Số dư cuối năm | 102.400.371.411 | 142.580.574.291 | 6.205.888.975 | 397.579.665 | 155.435.475 | 251.739.849.817 |
| Giá trị đã hao mòn | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 34.965.212.614 | 68.709.510.133 | 3.166.408.759 | 360.793.503 | 131.074.440 | 107.332.999.449 |
| Số tăng trong năm | 6.134.435.130 | 9.371.614.622 | 7.594.891.258 | 19.483.766 | 11.243.544 | 23.131.668.320 |
| - Khấu hao trong năm | 6.134.435.130 | 9.371.614.622 | 592.517.350 | 19.483.766 | 11.243.544 | 16.129.294.412 |
| - Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | - | - | 7.002.373.908 | - | - | 7.002.373.908 |
| Giảm trong năm | - | - | 7.002.373.908 | - | - | 7.002.373.908 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 7.002.373.908 | - | - | 7.002.373.908 |
| Số dư cuối năm | 41.099.647.744 | 78.081.124.755 | 3.758.926.109 | 380.277.269 | 142.317.984 | 123.462.293.861 |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 67.435.158.797 | 73.315.564.158 | 3.039.480.216 | 36.786.162 | 24.361.035 | 143.851.350.368 |
| Tại ngày cuối năm | 61.300.723.667 | 64.499.449.536 | 2.446.962.866 | 17.302.396 | 13.117.491 | 128.277.555.956 |

* Ghi chú:

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 26.871.726.043 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 102.930.108.169 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| | Phương tiện vận tải, truyền dẫn |
|---------------------------------------------------|------------------------------------|
| <i>Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính</i> | |
| Số dư đầu năm | 23.233.963.639 |
| Thanh lý tài sản thuê tài chính | 10.037.954.545 |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | 12.141.463.639 |
| Số dư cuối năm | 1.054.545.455 |
| <i>Giá trị đã hao mòn</i> | |
| Số dư đầu năm | 10.159.198.366 |
| Khấu hao trong năm | 2.893.312.202 |
| Thanh lý tài sản thuê tài chính | 5.188.126.814 |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | 7.002.373.908 |
| Số dư cuối năm | 862.009.846 |
| <i>Giá trị còn lại của tài sản thuê tài chính</i> | |
| Tại ngày đầu năm | 13.074.765.273 |
| Tại ngày cuối năm | 192.535.609 |

12. Chi phí trả trước

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 3.767.945.722 | 3.779.127.122 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 3.767.945.722 | 3.779.127.122 |
| b) Dài hạn | 14.769.479.409 | 15.464.964.393 |
| Tiền thuê đất CN Bình Phước | 6.996.508.306 | 7.207.458.310 |
| Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ | 59.488.873 | 108.669.166 |
| Chi phí sửa chữa lò nung 2 | 251.265.749 | 1.740.304.177 |
| Chi phí trả trước phục vụ hợp đồng liên doanh | 240.810.704 | - |
| Dự Án Bến Tre | 920.931.530 | 920.931.530 |
| Chi phí sửa chữa kho tại Bình Phước | 2.696.904.002 | 3.847.577.578 |
| Dây chuyền sản xuất Xi măng | 3.060.606.061 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 542.964.184 | 1.640.023.632 |
| Cộng | 18.537.425.131 | 19.244.091.515 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/12/2020 | | Trong năm | | 01/01/2020 | | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------------|------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng Trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng Trả nợ | |
| a) Vay và nợ ngắn hạn | | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 749.805.659.421 | 749.805.659.421 | 23.514.540.774 | 137.818.829.590 | 864.109.948.237 | 864.109.948.237 | |
| Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn (a1) | 724.164.633.829 | 724.164.633.829 | 15.822.233.130 | 137.774.381.590 | 846.116.782.289 | 846.116.782.289 | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (a2) | 79.634.563 | 79.634.563 | - | 100.019.437 | 179.654.000 | 179.654.000 | |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | 565.288.720.967 | 565.288.720.967 | 2.000.000.000 | 27.944.992.290 | 591.233.713.257 | 591.233.713.257 | |
| Ngân hàng Đầu tư và Thương mại Campuchia (a3) | 107.130.918.148 | 107.130.918.148 | 7.360.108.130 | 8.996.634.346 | 108.767.444.364 | 108.767.444.364 | |
| Ngân Hàng Liên Doanh Việt Nga - CN TP Hồ Chí Minh (a4) | 45.203.235.151 | 45.203.235.151 | - | 45.096.764.849 | 90.300.000.000 | 90.300.000.000 | |
| Ông Nguyễn Vũ Thịnh (a5) | 6.462.125.000 | 6.462.125.000 | 6.462.125.000 | - | - | - | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (b1) | 25.641.025.592 | 25.641.025.592 | 7.692.307.644 | 44.448.000 | 17.993.165.948 | 17.993.165.948 | |
| Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn | 25.641.025.592 | 25.641.025.592 | 7.692.307.644 | - | 17.948.717.948 | 17.948.717.948 | |
| b) Vay và nợ dài hạn | | | | | | | |
| Vay dài hạn | 167.321.228 | 167.321.228 | - | 19.825.380.330 | 19.992.701.558 | 19.992.701.558 | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (b1) | - | - | - | 7.692.307.644 | 7.692.307.644 | 7.692.307.644 | |
| | - | - | - | 7.692.307.644 | 7.692.307.644 | 7.692.307.644 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

| | 31/12/2020 | | Trong năm | | 01/01/2020 | |
|----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng Trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng Trả nợ |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | 167.321.228 | 167.321.228 | - | 12.133.072.686 | 12.300.393.914 | 12.300.393.914 |
| Công ty cho thuê tài chính | - | - | - | 6.013.291.456 | 6.013.291.456 | 6.013.291.456 |
| TNHH MTV Quốc tế | | | | | | |
| Chailease | | | | | | |
| Công ty cho thuê tài chính | - | - | - | 5.959.841.840 | 5.959.841.840 | 5.959.841.840 |
| TNHH BIDV-SUMITRUST- | | | | | | |
| CNTPHCM | | | | | | |
| Công ty TNHH MTV Cho | 167.321.228 | 167.321.228 | - | 159.939.390 | 327.260.618 | 327.260.618 |
| thuê tài chính Ngân hàng | | | | | | |
| TMCP Ngoại Thương Việt | | | | | | |
| Nam - CN TP. HCM | | | | | | |
| Cộng | 749.972.980.649 | 749.972.980.649 | 23.514.540.774 | 157.644.209.920 | 884.102.649.795 | 884.102.649.795 |

- (a1) Vay Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 4381/16/TĐ/XX ngày 25 tháng 10 năm 2016. Tổng số tiền vay 490.000.000 VND. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: tài trợ thanh toán tiền mua xe ô tô nhãn hiệu Nissan số 51D-056.91. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 79.634.563 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/1596656/HĐTD ngày 08/08/2019. Tổng hạn mức cho vay 600.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 31/12/2020 là 565.288.720.967 VND (trong đó nợ quá hạn 565.288.720.967 VND). Mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho số dư nợ vay là các tài sản theo các hợp đồng thế chấp cầm cố: số 05/2011/1596656/HĐDD ngày 14/02/2011, số 02/2014/1596656 ngày 14/05/2014, số 62.63/2016/1596656/HĐDD ngày 19/01/2016, số 64.65/2016/1596656/HĐDD ngày 12/04/2016, số 05/2019/1596656/HĐDD ngày 15/11/2019, số 10/1596656/HĐTC-QDN ngày 27/11/2019, số 06/2019/1596656/HĐDD ngày 22/11/2019, số 16/1596656/HĐDD-KPT ngày 25/12/2019, số 11/1596656/HĐDD-KPT ngày 27/11/2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(a3) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Thương mại Campuchia theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/1054411/HBTĐ ngày 2/07/2020. Tổng hạn mức tín dụng: 108.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 107.130.918.148 VND (trong đó đã quá hạn thanh toán 107.130.918.148 VND). Khoản vay được đảm bảo theo các tài sản thế chấp sau: Quyền đòi nợ đối với Tập đoàn điện lực Việt Nam-Ban Quản lý Nhiệt Điện Vĩnh Tân. Quyền đòi nợ/các khoản phải thu đối với Công ty TNHH Sản Xuất Dịch Vụ Thương Mại Thiên Nam Sơn. Quyền đòi nợ/ các khoản phải thu đối với Công ty TNHH Kỹ Thuật Thương Mại Dịch vụ Sản Xuất Minh Phát Đạt. Quyền đòi nợ/ các khoản trả trước đối với Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Thọ. Bất động sản là quyền sử dụng đất thửa đất số 28, tờ bản đồ 05 và thửa đất số 346, tờ bản đồ 05 tại xã Lộc Thuận, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Xe ô tô Mercedes Benz E200 51F-558.39, Xe ô tô Ford Ranger 51C-886.74.

(a4) Vay ngắn hạn Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 127/2019/HBTĐ ngày 21 tháng 05 năm 2019. Tổng hạn mức cho vay 100.000.000.000 VND. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 31/12/2020 là 45.203.235.151 VND (trong đó đã quá hạn thanh toán 45.203.235.151 VND). Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất tại thửa số 01 tại xã Lộc Hòa tỉnh Bình Phước với tổng diện tích 20.000,8m2, thửa đất số 13 tại xã Lộc Thuận tỉnh Bến tre với tổng diện tích 12.883,3m2, và khoản tiền gửi tiết kiệm 11.174.203.269 đồng.

(a5) Vay ngắn hạn Ông Nguyễn Vũ Thịnh theo Hợp đồng vay tiền ngày 29 tháng 04 năm 2020. Tổng số tiền vay: 6.462.125.000 VND. Thời hạn vay từ ngày 29/04/2020 đến 31/12/2020, lãi suất 8%/năm. Số dư tại 31/12/2020 là 6.462.125.000 VND. Mục đích chuyển trả nợ cho Công ty Cổ phần Phát Triển Sài Gòn. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

(b1) Nợ đến hạn trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo HĐTD số 01/2014/1596656 ngày 14/05/2014. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 11,5%/năm. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua dây chuyền sản xuất Clinker - Xi măng. Số dư nợ vay tại 31/12/2020 là 25.641.025.592 VND (trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 25.641.025.592 VND và đã quá hạn thanh toán 19.231.000.000 VND). Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các tài sản theo các hợp đồng thế chấp nêu tại mục a2 trang 33.

c) Các khoản nợ thuế tài chính

| | Năm nay | | Năm trước | |
|----------------------|-------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------|----------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế |
| | | | | Trả nợ gốc |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 12.680.001.700 | 546.929.014 | 7.641.674.461 | 1.444.300.240 |
| | | | | 6.197.374.221 |
| Cộng | 12.680.001.700 | 546.929.014 | 7.641.674.461 | 1.444.300.240 |
| | | | | 6.197.374.221 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

14. Phải trả người bán

| | 31/12/2020 | | Đơn vị tính: VND | |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Ngắn hạn | 396.098.983.506 | 396.098.983.506 | 227.194.983.933 | 227.194.983.933 |
| Công ty TNHH SX DV TM Thiên Nam Sơn | - | - | 74.120.814.997 | 74.120.814.997 |
| Công ty TNHH AZ LIFE CARE | 20.653.641.732 | 20.653.641.732 | 20.653.641.732 | 20.653.641.732 |
| Công ty CP Xi Măng Bắc Giang | 19.404.312.730 | 19.404.312.730 | 19.404.312.730 | 19.404.312.730 |
| Công ty TNHH TM Dung Quang | 12.239.140.990 | 12.239.140.990 | 11.312.847.401 | 11.312.847.401 |
| Công ty TNHH Thương mại Du lịch & Vận tải Khánh Ly | 5.334.122.795 | 5.334.122.795 | 9.064.851.637 | 9.064.851.637 |
| Công ty TNHH TM và VT Lâm Giang | 6.833.636.545 | 6.833.636.545 | 8.977.276.926 | 8.977.276.926 |
| Pt Sumber | 85.919.208.720 | 85.919.208.720 | - | - |
| Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn | 35.845.645.882 | 35.845.645.882 | 38.607.770.882 | 38.607.770.882 |
| Công ty TNHH TM và Vận Tải Trường Thành | 6.244.227.050 | 6.244.227.050 | 6.244.227.050 | 6.244.227.050 |
| BARA INDAH SINERGI | 144.736.441.122 | 144.736.441.122 | - | - |
| CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VIỆT THUẬN | 26.975.645.483 | 26.975.645.483 | - | - |
| Các khoản phải trả người bán khác | 31.912.960.457 | 31.912.960.457 | 38.809.240.578 | 38.809.240.578 |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 396.098.983.506 | 396.098.983.506 | 227.194.983.933 | 227.194.983.933 |

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

15. Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 78.443.192.412 | 73.889.660.491 |
| Công ty CP Phát triển Sài Gòn | 41.854.936.620 | 41.854.936.620 |
| Công ty CP TM Vận Tài Minh Phong | 33.022.741.826 | 29.388.394.477 |
| Các khoản người mua trả tiền trước khác | 3.565.513.966 | 2.646.329.394 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 78.443.192.412 | 73.889.660.491 |

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2020 | Phải nộp trong năm | Đã nộp trong năm | 31/12/2020 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| a) Phải nộp | 1.231.710.376 | 6.483.195.685 | 624.226.785 | 7.090.679.276 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 926.629.617 | - | - | 926.629.617 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 305.080.759 | 623.348.174 | 558.150.268 | 370.278.665 |
| Thuế khác | - | 5.859.847.511 | 66.076.517 | 5.793.770.994 |
| b) Phải thu | 519.760.442 | 416.268.187 | - | 103.492.255 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 99.984.987 | - | - | 99.984.987 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 419.775.455 | 416.268.187 | - | 3.507.268 |

17. Chi phí phải trả

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 102.504.843.508 | 25.829.434.784 |
| Trích trước chi phí lãi vay | 90.915.828.833 | 14.008.050.580 |
| Trích trước chi phí điện | 11.139.802.617 | 11.139.802.617 |
| Chi phí vận chuyển | 99.840.000 | - |
| Chi phí phải trả khác | 349.372.058 | 681.581.587 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 102.504.843.508 | 25.829.434.784 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

18. Phải trả khác

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 43.635.262.160 | 29.529.043.500 |
| Kinh phí công đoàn | 320.277.393 | 316.096.527 |
| Bảo hiểm xã hội | 1.708.895.511 | 494.007.104 |
| Bảo hiểm y tế | 479.483.294 | 223.249.221 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 211.521.436 | 98.614.919 |
| Cổ tức phải trả | 9.129.592.000 | 9.129.592.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 31.785.492.526 | 19.267.483.729 |
| - Phải trả tiền góp vốn hộ | 5.050.000.000 | 8.790.000.000 |
| - Công ty CP Công nghệ cao DIC | 1.800.000.000 | 1.800.000.000 |
| - Công ty CP DIC Đà Nẵng | 300.257.429 | 300.257.429 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Thép Minh Tân | 1.462.500.000 | 1.462.500.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 23.172.735.097 | 6.914.726.300 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 43.635.262.160 | 29.529.043.500 |

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chi tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư Vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND | |
|-----------------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------|--|
| | | | | | | Tổng cộng | |
| Số dư đầu năm trước | 265.858.400.000 | 1.397.230.362 | (3.694.761.833) | 3.863.365.480 | 9.333.382.242 | 276.757.616.251 | |
| Lãi/(lỗ) trong năm trước | | | | | (65.569.794.862) | (65.569.794.862) | |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2018 | | | | 513.864.026 | (695.784.636) | (181.920.610) | |
| Số dư cuối năm trước | 265.858.400.000 | 1.397.230.362 | (3.694.761.833) | 4.377.229.506 | (56.932.197.256) | 211.005.900.779 | |
| Số dư đầu năm nay | 265.858.400.000 | 1.397.230.362 | (3.694.761.833) | 4.377.229.506 | (56.932.197.256) | 211.005.900.779 | |
| Lãi/(lỗ) trong năm nay | | | | | (119.815.987.789) | (119.815.987.789) | |
| Số dư cuối năm nay | 265.858.400.000 | 1.397.230.362 | (3.694.761.833) | 4.377.229.506 | (176.748.185.045) | 91.189.912.990 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2020 VND | (%) | 01/01/2020 VND | (%) |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| Vốn góp của Tổng Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng | 39.225.770.000 | 14,75% | 39.225.770.000 | 14,75% |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 226.632.630.000 | 85,25% | 226.632.630.000 | 85,25% |
| Cộng | 265.858.400.000 | 100% | 265.858.400.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|-----------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 265.858.400.000 | 265.858.400.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 265.858.400.000 | 265.858.400.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 26.585.840 | 26.585.840 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 26.585.840 | 26.585.840 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 26.585.840 | 26.585.840 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu mua lại | 501.280 | 501.280 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 501.280 | 501.280 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 26.084.560 | 26.084.560 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 26.084.560 | 26.084.560 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------|----------------|------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 2.414,01 | 4.231,78 |
| - EUR | 0,41 | 0,41 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ | 1.083.626.638.448 | 1.701.655.289.450 |
| Doanh thu hoạt động khác | - | 52.195.000.000 |
| Cộng | 1.083.626.638.448 | 1.753.850.289.450 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------|--------------------|------------------|
| Chiết khấu thương mại | 217.272.726 | - |
| Cộng | 217.272.726 | - |

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ | 1.083.409.365.722 | 1.701.655.289.450 |
| Doanh thu thuần hoạt động khác | - | 52.195.000.000 |
| Cộng | 1.083.409.365.722 | 1.753.850.289.450 |

4. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ | 939.928.335.349 | 1.683.205.847.771 |
| Giá vốn hoạt động khác | - | 22.342.950.968 |
| Cộng | 939.928.335.349 | 1.705.548.798.739 |

5. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.329.122.589 | 3.778.232.660 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 3.915.603.246 | 298.285.420 |
| Cộng | 7.244.725.835 | 4.076.518.080 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 85.407.479.903 | 77.182.336.570 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 180.979.084 | 1.415.055.294 |
| Dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | (273.919.291) | 734.381.991 |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | - | 1.857.494.256 |
| Cộng | 85.314.539.696 | 81.189.268.111 |

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| a) Chi phí bán hàng | 137.686.900.969 | 7.140.857.650 |
| - Chi phí lương | 3.296.431.100 | 4.975.972.268 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 138.435.336 | 138.435.336 |
| - Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 134.165.728.429 | 1.965.686.410 |
| - Chi phí khác | 86.306.104 | 60.763.636 |
| b) Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23.391.298.388 | 24.961.830.850 |
| - Chi phí lương | 4.714.853.473 | 6.484.567.243 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng | 1.807.843.085 | 123.245.107 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.073.896.223 | 3.422.981.439 |
| - Chi phí về thuế, phí | 4.042.607.752 | 2.323.387.218 |
| - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 3.850.733.628 | 1.918.510.228 |
| - Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 4.037.150.823 | 6.405.415.899 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 1.864.213.404 | 4.283.723.716 |

8. Thu nhập khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------|-------------------|--------------------|
| Thu từ thanh lý TSCĐ | - | 30.000.000 |
| Thu nhập khác | 84.799.095 | 315.408.564 |
| Cộng | 84.799.095 | 345.408.564 |

9. Chi phí khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí thanh lý tài sản | 349.209.036 | 683.945.875 |
| Tiền phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế | 21.095.302.854 | 15.718.616 |
| Chi phí khác | 2.789.292.149 | 4.301.591.115 |
| Cộng | 24.233.804.039 | 5.001.255.606 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (119.815.987.789) | (65.569.794.862) |
| Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | 119.152.825.508 | 5.772.455.142 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 119.152.825.508 | 5.772.455.142 |
| + Chi phí không được khấu trừ | 29.894.611.977 | 3.307.026.837 |
| + Lãi CLTG chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước | - | 546.918.077 |
| + Chi phí lãi vay loại trừ | 85.407.479.903 | - |
| + Chi phí dự phòng công nợ phải thu khó đòi | 3.850.733.628 | 1.918.510.228 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | (663.162.281) | (59.797.339.720) |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 10.865.099.389 | 10.847.368.027 |
| Chi phí nhân công | 11.476.689.902 | 15.217.486.335 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 19.022.606.614 | 23.180.316.168 |
| Chi phí dự phòng, hoàn nhập dự phòng | 3.850.733.628 | 1.918.510.228 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 148.510.450.632 | 22.351.136.449 |
| Cộng | 193.725.580.165 | 73.514.817.207 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác | 1.128.361.800 | 1.745.945.023 |

Trong Năm 2020, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|------------------|-----------------------|---------------|----------------|
| Công ty CP TM Vận tải Minh Phong | Công ty con | Mượn tiền | 4.450.000.000 | 12.290.153.000 |
| | | Chi trả tiền mượn | 4.470.000.000 | 254.056.362 |
| | | Trả tiền mua hàng hóa | - | 11.326.954.638 |
| | | Lãi phải trả | 3.428.505.367 | 1.565.905.754 |
| | | Chuyển công nợ | - | 15.786.392.085 |
| Công ty CP DIC Energy | Công ty con | Cho mượn tiền | 180.000.000 | 2.433.000.000 |
| Công ty CP Thương Mại thép Minh Tân | Công ty liên kết | Thu tiền bán hàng | 50.000.000 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho đến cuối năm, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị khoản phải thu/(phải trả) | |
|-------------------------------------|------------------|----------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | | | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| Công ty CP TM Vận tải Minh Phong | Công ty con | Lãi phải trả | (4.994.411.121) | (1.565.905.754) |
| | | Phải trả khác | (28.028.330.705) | (27.822.488.723) |
| Công ty CP Công nghệ cao DIC | Công ty con | Khoản phải thu | 353.989.999 | 353.989.999 |
| | | Mượn tiền | (1.800.000.000) | (1.800.000.000) |
| Công ty CP DIC Energy | Công ty con | Khoản phải thu | 20.966.000.000 | 20.786.000.000 |
| Công ty CP Thương Mại thép Minh Tân | Công ty liên kết | Phải trả tiền mua hàng hóa | (78.966.596) | (78.966.596) |
| | | Phải trả khác | (1.462.500.000) | (1.462.500.000) |

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Thông tin về kết quả kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý của Công ty cụ thể như sau:

| Năm nay | Trong nước | Xuất khẩu | Tổng cộng |
|-------------------------------------------------|--------------------------|-----------|--------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng | 1.083.409.365.722 | - | 1.083.409.365.722 |
| Chi phí trực tiếp | 1.101.006.534.706 | - | 1.101.006.534.706 |
| - Giá vốn | 939.928.335.349 | - | 939.928.335.349 |
| - Chi phí bán hàng | 137.686.900.969 | - | 137.686.900.969 |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23.391.298.388 | - | 23.391.298.388 |
| Kết quả kinh doanh | (17.597.168.984) | - | (17.597.168.984) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 7.244.725.835 | - | 7.244.725.835 |
| Chi phí tài chính | 85.314.539.696 | - | 85.314.539.696 |
| Thu nhập khác | 84.799.095 | - | 84.799.095 |
| Chi phí khác | 24.233.804.039 | - | 24.233.804.039 |
| Lợi nhuận trước thuế | (119.815.987.789) | - | (119.815.987.789) |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | | | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | (119.815.987.789) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

| Năm trước | Trong nước | Xuất khẩu | Tổng cộng |
|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng | 1.539.721.408.944 | 214.128.880.506 | 1.753.850.289.450 |
| Chi phí trực tiếp | 1.525.500.330.490 | 212.151.156.749 | 1.737.651.487.239 |
| - Giá vốn | 1.497.317.083.000 | 208.231.715.739 | 1.705.548.798.739 |
| - Chi phí bán hàng | 6.269.025.052 | 871.832.598 | 7.140.857.650 |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp | 21.914.222.438 | 3.047.608.412 | 24.961.830.850 |
| Kết quả kinh doanh | 14.221.078.454 | 1.977.723.757 | 16.198.802.211 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 4.076.518.080 | - | 4.076.518.080 |
| Chi phí tài chính | 71.276.810.249 | 9.912.457.862 | 81.189.268.111 |
| Thu nhập khác | 345.408.564 | - | 345.408.564 |
| Chi phí khác | 5.001.255.606 | - | 5.001.255.606 |
| Lợi nhuận trước thuế | (57.635.060.757) | (7.934.734.105) | (65.569.794.862) |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | | | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | (65.569.794.862) |

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại và dịch vụ.
- Lĩnh vực sản xuất.
- Lĩnh vực khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

| | Thương mại và dịch vụ | Sản xuất | Lĩnh vực khác | Cộng |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|------------------|-------------------|
| Năm nay | | | | |
| - Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác | 1.069.927.867.309 | 13.481.498.413 | 7.329.524.930 | 1.090.738.890.652 |
| - Chi phí trực tiếp | 925.663.187.985 | 14.265.147.364 | 24.233.804.039 | 964.162.139.388 |
| - Các chi phí phân bổ | 241.691.627.643 | 3.045.406.512 | 1.655.704.898 | 246.392.739.053 |
| - Lợi nhuận trước thuế | (97.426.948.319) | (3.829.055.463) | (18.559.984.007) | (119.815.987.789) |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | - |
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | (119.815.987.789) |
| Năm trước | | | | |
| - Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác | 1.687.196.693.469 | 14.458.595.981 | 56.616.926.644 | 1.758.272.216.094 |
| - Chi phí trực tiếp | 1.668.676.635.062 | 14.529.212.709 | 27.344.206.574 | 1.710.550.054.345 |
| - Các chi phí phân bổ | 108.712.298.836 | 931.620.607 | 3.648.037.168 | 113.291.956.611 |
| - Lợi nhuận trước thuế | (90.192.240.429) | (1.002.237.335) | 25.624.682.902 | (65.569.794.862) |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | - |
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | (65.569.794.862) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | | Đơn vị tính: VND |
|------------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | |
| Tài sản tài chính | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.404.423.503 | - | 6.918.841.996 | - | |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 14.354.203.269 | - | 74.751.662.693 | - | |
| Phải thu khách hàng | 611.717.764.561 | 7.937.466.289 | 512.686.286.486 | 7.361.644.171 | |
| Trả trước cho người bán | 246.162.898.346 | 592.926.164 | 297.996.519.110 | 592.926.164 | |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 17.000.000.000 | - | 17.000.000.000 | - | |
| Các khoản đầu tư tài chính | 87.855.818.056 | 7.726.240.726 | 88.516.684.398 | 8.000.160.017 | |
| Phải thu khác | 109.724.275.667 | 3.597.409.670 | 111.902.654.806 | 322.498.160 | |
| Cộng | 1.096.219.383.402 | 19.854.042.849 | 1.109.772.649.489 | 16.277.228.512 | |
| | | | | | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | |
| Vay và nợ | | | | | |
| Phải trả người bán | | | 749.972.980.649 | 884.102.649.795 | |
| Chi phí phải trả | | | 396.098.983.506 | 227.194.983.933 | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | | 102.504.843.508 | 25.829.434.784 | |
| | | | 118.683.601.891 | 95.516.979.145 | |
| Cộng | | | 1.367.260.409.554 | 1.232.644.047.657 | |

Đơn vị tính: VND

Giá trị sổ sách

31/12/2020 01/01/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem Thuyết minh V2. V.13). Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 năm đến 05 năm | Cộng |
|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| Số cuối năm | 1.367.093.088.326 | 167.321.228 | 1.367.260.409.554 |
| Vay và nợ | 749.805.659.421 | 167.321.228 | 749.972.980.649 |
| Phải trả người bán | 396.098.983.506 | - | 396.098.983.506 |
| Chi phí phải trả | 102.504.843.508 | - | 102.504.843.508 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 118.683.601.891 | - | 118.683.601.891 |
| Số đầu năm | 1.212.651.346.099 | 19.992.701.558 | 1.232.644.047.657 |
| Vay và nợ | 864.109.948.237 | 19.992.701.558 | 884.102.649.795 |
| Phải trả người bán | 227.194.983.933 | - | 227.194.983.933 |
| Chi phí phải trả | 25.829.434.784 | - | 25.829.434.784 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 95.516.979.145 | - | 95.516.979.145 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2019 đã được kiểm toán.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm không có hoạt động hoặc sự kiện nào có ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

10. Thông tin khác

Đến thời điểm lập báo cáo này Công ty có tranh chấp chưa giải quyết như sau:

Theo sổ sách của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 có khoản công nợ phải thu Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) trị giá 171,9 tỷ chưa được xác nhận nợ, đây là khoản công nợ liên quan đến hợp đồng cung cấp than nhập khẩu phục vụ chạy thử nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4. Công ty đã làm đơn khởi kiện và gửi lên Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để yêu cầu Tập Đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) thanh toán khoản công nợ này. Theo đơn khởi kiện thì Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC đã yêu cầu Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) hoàn trả tổng số tiền 208.169.609.834 đồng. Tòa án Nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đã thông báo thụ lý vụ án tại văn bản số 11/2019 ngày 08/10/2019, triệu tập các bên tranh chấp để giải quyết lần 1 ngày 02/12/2019, lần 2 ngày 06/05/2020. Đến thời điểm hiện tại vụ việc vẫn đang trong quá trình xử lý và chưa có kết luận cuối cùng.

Lập biểu/Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính



Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2021